

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH
PHÍ NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN**

(Kèm theo Quyết định số 50/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

I. THÀNH PHỐ KON TUM:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
A	Bảng giá đất ven trục giao thông chính	
I	QUỐC LỘ 14	
1	Xã Hoà Bình	
-	Ranh giới Phường Trần Hưng Đạo - Đất dòng tu thôn 2	550
-	Từ đất dòng tu thôn 2- Cổng nước thôn 2	650
-	Cổng nước Thôn 2 - Đường vào mỏ đá Sao Mai	600
-	Đường vào mỏ đá Sao Mai - Hết ranh giới xã Hoà Bình	400
2	Xã Vinh Quang	
-	Ranh giới Phường Ngô Mây - Suối Đăk Láp	1.550
-	Suối Đăk Láp - Hết đất nhà ông Hà Kim Long	1.300
-	Hết đất ông Hà Kim Long - Đường vào nhà máy sản xuất gốm xừ VLXD	350
-	Đường vào nhà máy sản xuất gốm xừ VLXD - Hết ranh giới xã Vinh Quang (giáp xã ĐăkLa huyện Đăk Hà)	260
II	QUỐC LỘ 14B	
1	Xã Hoà Bình	
-	Đoạn từ giáp Phường Trần Hưng Đạo - Ngã ba đập Đăk Yên	120
-	Đoạn từ Ngã ba đập Đăk Yên - Ngã ba đi thôn Plei Cho và Thôn 5	100
-	Đoạn đường Thôn PleiCho và Thôn 5	60
2	Xã Ia Chim	60
III	QUỐC LỘ 24	
1	Xã Đăk Blà	
-	Cầu Chà Mòn - Hết trụ sở UBND xã Đăk Blà	500
-	Trụ sở UBND xã Đăk Blà - Hết Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Lâm Loan	400
-	Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Lâm Loan - Hết cầu Đăk Kơ Wet	300
-	Cầu Đăk Kơ Wet - Hết cổng chào thôn Kon Kơ Păt	250
-	Cổng chào thôn Kon Kơ Păt - Hết Trường Tiểu học Bế Văn Đàn	200
-	Trường Tiểu học Bế Văn Đàn - Hết Cầu Đăk Mơ Năng	150
-	Cầu Đăk Mơ Năng - Hết ranh giới xã Đăk Blà	80

IV	TỈNH LỘ 675	
1	Xã Vinh Quang	
-	Từ cầu số 1 - Cầu số 2	530
2	Xã Ngọc Bay	
-	Ranh giới xã Vinh Quang - Ranh giới xã Kroong	320
3	Xã Kroong	
-	Ranh giới xã Ngọc Bay - Trạm y tế công trình thủy điện	220
-	Trạm y tế công trình thủy điện - Hết ranh giới xã Kroong	190
-	Đường vào các khu công nhân công trình thủy điện Plei Krông	180
V	TỈNH LỘ 671	
1	Xã Đoàn Kết	
-	Cầu Đăk Tía - Cầu sắt trại giống	300
-	Cầu sắt trại giống - Hết ranh giới xã Đoàn Kết và xã YaChim	220
2	Xã Ia Chim	
-	Từ ranh giới xã Đoàn Kết - Cây xăng xã Ya Chim	350
-	Từ cây xăng xã Ya Chim - Quán cà phê Hoa Tím	400
-	Từ Quán cà phê Hoa Tím - Trụ sở Nông trường Cao su Ia Chim	450
-	Từ Trụ sở Nông trường Cao su Ia Chim - Hội trường thôn Nghĩa An	350
-	Hội trường thôn Nghĩa An - Ngã 3 KLâuLah	300
3	Xã Chư Hreng	
-	Từ ranh giới P. Lê Lợi và xã. Chư Hreng - Ngã ba đường vào làng PleiGroi (đường đi UBND P Lê Lợi)	300
-	Từ Ngã ba đường vào làng PleiGroi – UBND xã Chư Hreng	200
-	Từ UBND xã Chư Hreng - Suối Đăk Lái	150
-	Từ Suối Đăk Lái - Giáp ranh giới xã Đăk RơWa	100
4	Xã Đăk RơWa	
-	Từ Cầu treo KonKlo - Ngã 3 Trạm y tế xã	200
-	Từ Ngã 3 Trạm y tế xã - Trụ sở UBND xã	150
-	Trụ sở UBND xã – Nghĩa địa thôn Kon Tum Kơ Năm	80
5	Xã Đăk Cấm	
-	Từ ranh giới xã Đăk Cấm và P. Duy Tân - Đường vào kho đạn	1.000
-	Từ đường vào kho đạn - Trụ sở UBND xã Đăk Cấm	600
B	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
1	Xã Kroong	
-	Đường đất hai bên song song với tỉnh lộ 675	70
-	Các khu dân cư còn lại	65
2	Xã Ngọc Bay	
-	Toàn bộ khu dân cư nông thôn	70
3	Xã Đoàn Kết	
-	Thôn 5 , 6 , 7	70
-	Các khu dân cư còn lại	65

4	Xã Đăk Cấm	
-	Tuyến 2 (từ ranh giới P. Trường Chinh - Đường vào kho đạn)	300
-	Tuyến 2 (từ đường vào kho đạn - đến giáp thôn 3, thôn 8)	200
-	Thôn 1,2,6,8	100
-	Thôn 3,4	90
-	Thôn 9:	
+	Từ ngã tư đường vào kho đạn - Đến giáp xã Đăk Bla	200
+	Các đoạn đường còn lại thuộc khu vực thôn 9	100
+	Đường đi xã Ngọc Réo (từ trụ sở UBND xã đến đồng ruộng)	400
-	Các khu dân cư còn lại	
+	Thôn 5	60
+	Thôn 7	60
5	Xã Chư Hreng	
-	Toàn bộ khu dân cư nông thôn	60
6	Xã Đăk Rơ Wa	
-	Ngã ba Trạm Y tế xã - Thôn Kon Tum KPong 2 (điểm trường thôn)	100
-	Từ điểm trường thôn Kon Tum KPong 2 - Hết thôn Kon Tum KNâm 2	70
-	Từ ngã ba Trạm Y tế xã - Suối Đăk RoWa	120
-	Suối Đăk RơWa - Thôn Kon JơRi và Thôn Kon KTU	80
-	Từ trụ sở UBND xã - Nghĩa địa thôn Kon Tum KNâm 2	70
-	Các khu dân cư còn lại	60
7	Xã Đăk BLà	
-	Thôn Kon Drei	55
-	Thôn KonTu I, KonTu II,	70
-	Các khu dân cư còn lại	60
8	Xã Vinh Quang	
8.1	Đường từ Làng Plei Đôn đi Trung tâm xã Ngọc Bay (tỉnh lộ 666 cũ)	
-	Từ Cầu Loh Rê đến Cầu Đăk Cấm	275
8.2	Đường vào thôn Plei Trum Đăk Choah	
-	Từ Cổng chào thôn Plei Trum Đăk Choah đến cầu tràn	100
-	Từ cầu tràn đến khu dân cư thôn PleiTrum - Đăk Choah	75
-	Các khu dân cư còn lại	60
9	Xã Ia Chim	
-	Thôn Nghĩa An	200
-	Thôn Tân An:	
+	Khu vực trung tâm (từ ngã ba thôn Tân An – tỉnh lộ 671) đến quán Sáng, Bích và từ ngã ba nhà Ông Thủy đến đường đất rẽ vào nhà ông Phạm Tư	120
+	Từ Đường đất rẽ vào nhà ông Phạm Tư - Lô Cao su	120
+	Từ Quán Sáng, Bích - Đường rẽ vào Khu tập thể chế biến của Công ty Cao su	200
+	Các khu còn lại thôn Tân An	70
-	Thôn PleiSar (từ đoạn Tỉnh lộ 671 đi qua)	

+	Từ ngã ba xã Ya Chim đi xã Đắk Năng	120
+	Các khu còn lại trong thôn	70
-	Các khu dân cư còn lại trong xã	60
10	Xã Đắk Năng	
-	Thôn Gia Hội	
+	Trục đường chính	70
+	Các tuyến còn lại	65
-	Thôn Rơ Wăk	
+	Đoạn chính qua trung tâm xã (từ công chào Rơ Wăk – Quán Bà Lai	65
+	Các tuyến còn lại	60
-	Thôn Ngô Thạnh	60
-	Thôn Dơ JRọp, Ya Kim	55
11	Xã Hoà Bình	
-	Đường vào UBND xã Hoà Bình	85
-	Đường số 1 (từ ngã 3 thôn 4, thôn 2 đến trường Nguyễn Văn Trỗi)	150
-	Đường số 2	85
-	Đường số 3	80
-	Thôn 1, 2, 3, 4.	55
-	Các khu dân cư còn lại	55

C. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

1. Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là: 60.000 đồng/m²
 2. Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản là: 40.000 đồng/m²
 3. Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.
 4. Giá đất tại khu công nghiệp Sao Mai là: 100.000 đ/m².
- * Ghi chú: Giá đất trên tính cho toàn bộ lô đất.

D. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở nông thôn:

Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 36.000 đ/m².

II. HUYỆN ĐẮK HÀ:

Đvt: 1.000đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá	
		VT1	VT2
A	Giá đất ở ven trục giao thông chính và giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn		
1	Xã Hà Môn:		
1.1	Quốc lộ 14		
-	Đoạn từ giáp ranh đất thị trấn phía nam đến trụ sở Trạm Khuyến nông (đường Hùng Vương kéo dài)	882	529
-	Đoạn từ đất Trạm Khuyến nông đến hết đất Nhà Văn hóa thôn 5 - Hà	600	360

	Mòn.		
-	Đoạn từ hết đất nhà văn hóa thôn 5 đến giáp ranh giới xã Đăk La.	378	227
1.2	Tỉnh lộ 671		
-	Đoạn từ sau phần đất nhà bà Liên (Trạm) đến hết đất nhà ông Hoàng Quốc Việt (đường Lê Lợi kéo dài).	550	330
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Hoàng Quốc Việt đến nhà ông Nguyễn Văn Ghi (đường Lê Lợi).	202	121
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Ghi đến giáp ranh giới xã Ngọc Wang	161	97
1.3	Đường Lê Lợi nối dài (bên kia mương thôn 5 kéo dài vào ngã ba xã Hà Mòn)		
-	Đoạn từ Hùng Vương đến hết đất nhà ông Quỳnh	450	-
-	Đoạn từ sau phần đất nhà ông Quỳnh đến hết đất nhà ông Rỹ	250	-
-	Đoạn từ phần đất nhà ông Rỹ - hết đất thôn 3	200	-
-	Từ đất thôn Thống nhất – ngã 3 Hà Mòn	300	-
1.4	Đường QL 14 vào xã Hà Mòn		
-	Đoạn từ đất giáp thị trấn đến hết đất nhà ông Tiền (đường Trường Chinh Kéo dài)	370	222
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tiền – hết đất nhà ông Anh (đường xuống hồ đội 1)	340	204
-	Từ quán Thanh Thanh (đường vào hồ đội 1) - ngã 3 Hà Mòn	380	228
1.5	Đường thôn Quyết Thắng		
-	Đoạn từ ngã 3 xã Hà Mòn đến hết đất Trạm Y tế xã.	380	228
-	Đoạn từ hết đất Trạm Y tế xã đến hết đất nhà ông Mai Hoạt.	168	101
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Mai Hoạt đến ngã 3 đội 5	105	63
1.6	Đoạn từ ngã 3 xã Hà Mòn vào thôn Hải Nguyên		
-	Đoạn từ ngã 3 xã Hà Mòn đến giáp đất nhà ông Thư	295	177
-	Đoạn từ đất nhà ông Thư đến hết đất quán nhà ông Hợi	263	158
-	Đoạn từ hết đất quán ông Hợi đến đất nhà ông Uông Hai	200	120
-	Đoạn từ sau phần đất nhà ông Uông Hai đến hết đất nhà ông Võ Thái Sơn	105	63
-	Đoạn từ quán Hạnh Ba đến hết đất nhà bà Võ Thị Mụn	200	120
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Võ Thị Mụn đến hết đất nhà ông Đoàn Văn Hải	105	63
1.7	Các đường trong khu Qui hoạch		
-	Đường Nguyễn Bình Khiêm	150	-
-	Đường Ngô Tiến Dũng	130	-
-	Đường Phạm Ngọc Thạch	110	-
-	Đường Trương Định	90	-
-	Đường Lê Văn Hiến	75	-
-	Đường Nguyễn Đình Chiểu khu A, B và khu K	90	-
-	Đường Nguyễn Đình Chiểu khu C, D, L và khu M	80	-
-	Đường Nguyễn Đình Chiểu khu E, G,H, N, O và khu P	75	-
-	Các đường còn lại.	63	-
2	Xã Đăk La:		
-	Từ giáp ranh xã Hà Mòn đến hết phần đất nhà bà Nguyễn Thị Mến (thôn 3)	208	125

-	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Mến (thôn 3) đến hết phần đất ngã tư vào đường thôn 4	263	158
-	Từ hết đất ngã tư vào thôn 4 đến hết phần đất ông Phan Văn Tẩn (thôn 1B)	280	168
-	Từ hết phần đất ông Phan Văn Tẩn đến ranh giới thành phố Kon Tum	250	150
-	Từ sau phần đất nhà ông: Nguyễn Long Cường đến hết nhà ông Võ Đức Kính thôn 6	178	107
-	Từ hết đất nhà ông Võ Đức Kính đến cầu Đăk Xít thôn 7	115	69
-	Từ cầu Đăk Xít đến hết thôn 10 (Đăk Chót)	67	40
-	Từ ngã ba thôn 5 thôn 6 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Trúc	58	35
-	Từ sau nhà ông Nguyễn Lưu đến hết đường chính thôn 3	50	30
-	Từ sau phần đất bà Nguyễn Thị Thành đến hết Đường chính thôn 4	52	36
-	Từ đất nhà ông Lê Tân Tĩnh thôn 6 đến hết đất nhà ông Nguyễn Thanh Hiệp	62	37
-	Tất cả các Đường chính của thôn 2	50	35
-	Sau UBND xã Đăk La đến hết đất nhà ông Trần Văn Minh	48	33
-	Sau phần đất nhà ông Trần Xuân Thanh đến hết đất nhà ông Trần Đức Danh	86	52
-	Sau hội trường cũ thôn 1B đến trạm trộn bê tông	62	37
-	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Uốt đến hết đất nhà ông Phạm Văn Lộc thôn 1B	48	33
-	Hết phần đất nhà ông Nguyễn Văn Giác đến hết đất ông Nguyễn Việt Lạng thôn 1B	50	35
-	Tất cả các đường còn lại.	37	30
3	Xã Đăk Mar:		
-	Đường QL 14: Từ ranh giới thị trấn đến giáp nương rừng đặc dụng	465	220
-	Đường QL 14: Từ nương rừng đặc dụng đến giáp ranh giới xã Đăk Hring	420	220
-	Từ ngã ba quốc lộ 14 đến hết đất trụ sở Cty TNHH 734.	262	157
-	Từ trụ sở Cty TNHH 734 đến giáp nương (giáp ranh giữa thôn 4 với thôn 5)	173	104
-	Từ nương (giáp ranh giữa thôn 4 với thôn 5) đến hết đất nhà ông Nguyễn Hàm Quang.	163	98
-	Từ nhà ông Nguyễn Hàm Quang đến hết đất làng KonGung - Đăk Mút.	60	36
-	Khu vực đường mới thôn 1: từ nhà ông Phạm Thanh Hải đến giáp nương	220	132
-	Từ nhà ông Trần Thanh Tuấn đến hết cầu sang thị trấn	163	98
-	Từ đất nhà ông Nguyễn Chí Ánh đến hết phần đất ông Lưu Đức Kha	125	75
-	Các Đường quy hoạch khu giao đất có thu tiền tại thôn 3 xã Đăk Mar	220	132
-	Đoạn từ QL14 đến cổng chào thôn Kon Kơ Lốc	120	72
-	Đoạn từ cổng chào thôn Kon Kơ Lốc đến đập hồ 707	90	54
-	Các đường còn lại.	54	
4	Xã Đăk Ui:		
-	Từ ranh giới thị trấn đến ngã 3 vào đập Đăk Ui	71	43
-	Từ ngã 3 vào đập Đăk Ui đến cầu thôn 8.	57	34
-	Từ cầu thôn 8 đến cầu Đăk Prông thôn 1B	66	40

-	Từ cầu Đăk Prông thôn 1B đến hết thôn 1A	50	40
-	Từ ngã 3 thôn 7 – hết nhà rông thôn 5B	40	32
-	Các đường còn lại.	35	30
5	Xã Đăk Hring:		
5.1	Quốc lộ 14		
-	Đoạn từ ranh giới xã Đăk Mar đến đường vào nghĩa địa xã (hết quán Lan Thông)	380	228
-	Đoạn từ đường vào nghĩa địa đến đường vào mỏ đá.	320	192
-	Đoạn từ đường vào mỏ đá đến hết đất ông Hồ Văn Bầy	290	174
-	Đoạn từ nhà ông Hồ Văn Bầy đến hết đất ông Lê Hồng Anh	480	288
-	Đoạn từ nhà Lê Hồng Anh đến ranh giới xã Diên Bình huyện Đăk Tô.	290	196
5.2	Trục giao thông tỉnh lộ 677 (ĐăkHring-ĐăkPxi)		
-	Đoạn từ ngã ba QL14 đến hết đất ông Phan Thanh Sang	225	-
-	Đoạn từ nhà ông Phan Thanh Sang đến cầu Tua Team	60	-
-	Đoạn từ cầu Tua Team đến ranh giới xã Đăk Pxy	50	-
-	Đoạn từ đường vào nghĩa địa xã đến đường vào mỏ đá (đường lô 2)	65	-
-	Đoạn từ nhà ông Huỳnh Hữu Năng đến khu thị tứ	80	-
-	Các đường quy hoạch khu thị tứ	160	-
-	Đoạn từ ngã ba QL14 (liền kề trụ sở xã) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh	161	-
-	Đoạn từ ngã ba QL14 (đường vào xóm Huế) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh	57	-
-	Đoạn từ tỉnh lộ 677 đến đất trụ sở của Chi nhánh Công ty Cà phê Đăk Ui I (cũ)	53	-
5.3	Khu quy hoạch 3.7 (bổ sung)		
-	Đường Quy hoạch số 1 (song song QL 14)	400	-
-	Đường Quy hoạch số 2 (song song với đường QH số 1)	232	-
-	Đường Quy hoạch số 3 (song song với đường QH số 2)	106	-
-	Đường Quy hoạch số 4 (song song với đường QH số 3)	99	-
-	Đường Quy hoạch số 5 (song song với đường QH số 4)	238	-
-	Đường Quy hoạch số 6 (song song với đường QH số 5)	238	-
-	Đường Quy hoạch số 7 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	170	-
-	Đường Quy hoạch số 7 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	96	-
-	Đường Quy hoạch số 8 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	189	-
-	Đường Quy hoạch số 8 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	89	-
-	Đường Quy hoạch số 9 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	240	-
-	Đường Quy hoạch số 9 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	107	-
-	Đường Quy hoạch số 10 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	189	-
-	Đường Quy hoạch số 10 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	89	-
-	Đường Quy hoạch số 11 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	220	-
-	Đường Quy hoạch số 11 (từ đường QH số 3 đến hết đường)	85	-

5.4	Đoạn từ nhà ông A Biên (B) đến đập hồ thôn 9	80	-
-	Các đường còn lại.	35	-
6	Xã Đăk Pxi:		
-	Từ ranh giới Đăk Hring đến hết đất thôn 11.	30	-
-	Từ giáp đất thôn 11 đến cầu Đăk Vet.	30	-
-	Từ cầu Đăk Vet đến hết đất thôn 6	40	-
-	Từ hết đất thôn 6 đến hết đất thôn 7	40	-
-	Từ hết đất thôn 7 đến hết đất thôn 10	30	-
-	Từ đất thôn 6 đến hết đất thôn 10.	30	-
-	Từ ngã 3 trụ sở xã đến hết khu dân cư công nhân chi nhánh NT 701 cũ tại Đăk Pxi.	35	-
-	Các đường còn lại.	30	-
7	Xã Ngọc Wang:		
-	Từ ranh giới xã Hà Mòn đến hết đất thôn 7	65	-
-	Từ hết đất thôn 7 đến hết đất thôn 5	50	-
-	Từ hết đất thôn 5 đến ngã 3 đi xã Ngọc Réo	95	-
-	Từ ngã 3 đi xã Ngọc Réo - hết đất thôn 4	82	-
-	Từ ngã 3 đi Ngọc Réo đến hết khu dân cư thôn 3 (Vùng tái định cư).	48	-
	Đường QH đầu giá số 1 từ nhà ông Lừng đến hết đường QH đầu giá	35	-
	Đường QH đầu giá số 2 từ nhà ông Phú đến hết đường QH đầu giá	35	-
	Đoạn đường từ hết thôn 3 đến hết thôn 1 (đường liên xã Ngọc Wang - Đăk Ui)	32	-
-	Các đường còn lại.	30	-
8	Xã Ngọc Réo:		
-	Từ ranh giới xã Ngọc Vang đến hết thôn Kon Brainh	32	-
-	Từ hết thôn Kon Brainh đến ranh giới thành phố Kon Tum	31	-
-	Các đường còn lại.	30	-

B. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

1. Đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 30.000 đồng/m².
2. Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản: 38.000đồng/m².
3. Đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

* Ghi chú: Chiều sâu lô đất tính bằng 50m, trên 50m tính chuyển sang vị trí thấp hơn liền kề. Các đường, đoạn đường...không quy định vị trí 2 thì áp dụng mức giá cho toàn bộ lô đất.

C. Giá đất vườn ao nằm xen kẽ trong thị trấn:

Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 18.000 đồng/m².

III. HUYỆN ĐẮK TÔ:

ĐVT: 1.000đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
A	Giá đất ở ven trục giao thông chính và giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
1	Xã Diên Bình	
1.1	Trục đường giao thông chính QL 14	
-	Ranh giới thị trấn - Viên ngập (phía bắc lòng hồ)	
-	Phía đông Quốc lộ 14	160
-	Phía tây Quốc lộ 14	210
-	Viên ngập phía Nam - Cổng chào	200
-	Cổng chào - giáp xã Đăk Hring	300
1.2	Khu tái định cư xã Diên Bình	
-	Trục A1-A2 (Lô 1 song song với Quốc lộ 14)	120
-	Trục B1-B2 (Lô 2 song song với Quốc lộ 14)	110
-	Trục C1-C2 (Lô 3 song song với Quốc lộ 14)	100
-	Trục D1-D2 (Lô 4 song song với Quốc lộ 14)	90
-	Trục E1-E2 (Lô 5 song song với Quốc lộ 14)	80
-	Trục G1-G2 (Lô 6 song song với Quốc lộ 14)	70
-	Các vị trí còn lại	60
1.3	Đường thôn 4	
-	Quốc lộ 14 - Cổng mương Thủy lợi C19	100
-	Các đường nhánh còn lại	50
1.4	Khu vực thôn 2	
-	Từ QL 14 vào nghĩa địa thôn 2	80
-	Từ QL 14 đi vào xóm chùa	70
-	Khu vực thôn 2 còn lại	50
1.5	Đường vào làng Kon Hring	
-	Quốc lộ 14 - Ngã 3 Bia chiến tích (cả 2 tuyến)	80
-	Bia chiến tích - Hết làng	60
-	Các vị trí còn lại	30
-	Làng Đăk Kang Pêng	28
1.5	Các vị trí còn lại của thôn 1, thôn 3	50
2	Xã Tân Cảnh	
2.1	Quốc lộ 14	
-	Từ thị trấn - Đường vào nhà máy mì	275
-	Đường vào nhà máy mì - Cầu Tri Lễ	295
-	Cầu Tri Lễ - Cổng nhà ông Mâu	350
-	Cổng nhà ông Mâu - Cầu Đăk Mốt	290
-	Các vị trí khác	130
2.2	Các đường nhánh nối quốc lộ 14	
-	Từ quốc lộ 14 vào 150m	165

-	Đoạn còn lại	110
-	Các tuyến đường khu quy hoạch mới (sau UBND xã)	130
-	Làng Đăk RiZốp, làng Đăk RiPen 1, Làng Đăk RiPen 2	30
-	Các vị trí còn lại	30
3	Xã Pô Kô	
-	Đường nhựa trung tâm xã (đường tránh ngập lòng hồ Plei Krông)	50
3.1	Đường tránh ngập lòng hồ Plei Krông	
-	Từ cầu Đăk Tuyên 2 – hết thôn Kon Tu Peng	40
-	Từ đầu Kon Tu Dốp 1 – hết Kon Tu Dốp 2	35
3.2	Các vị trí còn lại	
-	Thôn Kon Tu Peng (vị trí còn lại)	30
-	Các vị trí còn lại của các thôn	28
4	Xã Kon Đào	
4.1	Tỉnh lộ 672	
-	Từ cầu 10 tấn - Trường Mầm Non Hoa Phượng	160
-	Đường từ mầm non Hoa Phượng - đường vào trại sản xuất Sư 10	230
-	Đường vào trại sản xuất Sư 10 - Ngã 3 Ngọc Tụ	160
4.2	Đường Kon Đào - Văn Lem	
-	Ngã 3 tỉnh lộ 672 - Cổng suối đá	140
-	Cổng suối đá - Ngã 3 đi suối nước nóng	80
-	Ngã 3 đi suối nước nóng - Giáp xã Văn Lem	50
-	Ngã 3 đi suối nước nóng - Suối nước nóng	80
-	Vị trí khác của thôn 1, 2, 6 và thôn 7	80
-	Vị trí Kon Đào 1, 2, Đăk Lung, thôn 3	30
5	Xã Đăk Rơ Nga	
5.1	Đường DH 53	
-	Ngọc Tụ - Hết thôn Đăk Mạnh 1	40
-	Từ cuối thôn Đăk Mạnh 1 - Cuối thôn Đăk Dé	50
	Từ cuối thôn Đăk Dé - cuối thôn Đăk Kon	35
-	Cuối làng Đăk Dé - Hết xã Đăk Rơ Nga	30
5.2	Các vị trí còn lại	
-	Làng Đăk Mạnh 1, làng Đăk Mạnh 2, làng Đăk Dé	30
-	Làng Đăk Pun, làng Đăk Kon	28
6	Xã Ngọc Tụ	
6.1	Đường DH 53	
-	Từ ngã 3 Ngọc Tụ - thôn Đăk No	50
-	Trung tâm xã Ngọc Tụ (thôn Đăk Nu)	55
-	Các vị trí còn lại	40
-	Từ thôn Đăk Nu – hết Đăk Tông	46
-	Từ hồ 1: thôn Đăk Tăng - Ngã 3 đi xã Đăk Rơ Nga (thôn Đăk Mạnh 1)	32
-	Các vị trí còn lại	28
6.2	Tỉnh Lộ 672	35
-	Các vị trí còn lại	28

7	Xã Văn Lem	
-	Đường Kon Đào - Văn Lem (KT86) toàn tuyến	35
-	Đường làng Măng Rương	30
-	Các vị trí còn lại	28
8	Xã Đăk Trăm	
8.1	Trục đường giao thông Tỉnh lộ 672	
-	Mỏ đá Ngọc Tụ - cầu Đăk Rô Gia	35
-	Từ cầu Đăk Rô Gia - Cầu Đăk Trăm	55
-	Cầu Đăk Trăm - Ngã 3 Tỉnh lộ 678	80
-	Ngã 3 Tỉnh lộ 672 -Cổng TeaRo	55
-	Cổng TeaRo - Dốc Măng Rơi	35
8.2	Tỉnh lộ 678	
-	Ngã ba tỉnh lộ 672 - Ngã tư cuối trường tiểu học (Lâm trường)	70
-	Ngã tư cuối trường tiểu học (Lâm trường) - Cầu sắt	45
-	Các đường trung tâm cụm xã	35
-	Đường đi từ làng Đăk Mông - Làng của Đăk Hà	32
-	Các vị trí còn lại	27

* **Ghi chú:** Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m.

B. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

1. Đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 30.000đồng/m².
2. Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản: 38.000 đồng/m².
3. Đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

C. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:

Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở:

1. Xã Diên Bình, Tân Cảnh: 16.000đ/m².
2. Xã Kon Đào, Pô Kô: 13.000đ/m².
3. Xã Ngọc Tụ, Đăk Trăm: 11.000đ/m².
4. Xã Văn Lem, Đăk Rơ Nga: 10.000đ/m².

IV. HUYỆN NGỌC HỒI:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
A	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính	
-	Phía đông Hạt Quản lý Quốc Lộ - Cầu Đăk Mốt	300
1	Xã Đăk Xú	
-	Từ ranh giới thị trấn đến hết ranh giới mở rộng thị trấn Plei Kần theo quy hoạch (đọc QL 40)	450
-	Từ Ranh giới mở rộng thị trấn Plei Kần theo quy hoạch đến giáp ranh giới xã Bờ Y (đọc QL 40)	380
-	Từ ranh giới thị trấn - QL 40 (đường sau bệnh viện đi xã Đăk Xú)	250
1.1	Xã Bờ Y	
-	Từ ranh giới xã Đăk Xú đến cầu thôn Bắc Phong	440

-	Từ cầu thôn Bắc Phong đến UBND xã Bờ Y	500
-	Từ phía tây UBND xã Bờ Y đến hết trạm thu phí	300
-	Đường D4	170
-	Ngã ba trạm thu phí (đọc QL 40) - ranh giới Campuchia (hết đường nhựa)	250
-	Đoạn từ ngã 3 trạm thu phí đến trạm kiểm soát liên hợp dọc QL 40	250
-	Đường nội bộ quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu	200
1.2	Xã Đăk Nông (mặt tiền QL 14 đường HCM)	280
1.3	Xã Đăk Dục (mặt tiền QL 14 đường HCM)	
-	Đoạn từ xã Đăk Nông đến ranh giới xã Đăk Dục (giáp ranh giới huyện Đăk Glei)	250
1.4	Xã Đăk Kan (đọc mặt tiền QL 14C)	
-	Từ ranh giới thị trấn đến Cầu 732	200
-	Từ Quốc lộ 14C (cầu 732) đến hết sân vận động 732	180
-	Từ Cầu 732 đến hết khu trung tâm quy hoạch xã Đăk Kan	150
-	Từ khu trung tâm quy hoạch xã Đăk Kan đến giáp ranh giới huyện Sa Thầy	110
1.5	Xã Sa Loong - (Nam sân vận động 732) - Giáp đập Đăk Wang	
-	Từ ranh giới xã Đăk Kan - hồ thủy lợi Đăk Kan	100
-	Từ hết sân vận động 732 đến giáp đập Đăk Wang	150
B	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
1	Khu dân cư còn lại xã Đăk Xú	110
2	Khu dân cư còn lại xã Bờ Y	130
3	Khu dân cư còn lại xã Đăk Dục, Đăk Nông, Đăk Ang	60
4	Khu dân cư còn lại xã Đăk Kan, Sa Loong	55

C. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

1. Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu XD: 30.000đ/m² (ngoài ranh giới quy hoạch xây dựng thị trấn).

2. Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản: 35.000đồng/m².

3. Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

* **Ghi chú:** Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được áp dụng giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn.

D. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:

Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 18.000đ/m².

V. HUYỆN ĐĂK GLEI:

DVT: 1.000đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
A	Giá đất khu dân cư ven trục đường giao thông chính	
1	Đọc trục đường Hồ Chí Minh	
-	Từ phía Nam đất nhà bà Thuận - Cống suối Đăk Năng	300
-	Từ Nam cống suối Đăk Năng đến Bắc cầu Đăk Wak	150
1.1	Đoạn từ: Nam cầu Đăk Wak đến hết ranh giới xã Đăk Kroong - Đăk Môn (trừ đất quy hoạch trung tâm xã)	

-	Từ Nam cầu Đăk Wak đến hết đất nhà ông Nguyễn Hải Long	290
-	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Hải Long đến Bắc cầu Đăk Túc	250
-	Từ Nam cầu Đăk Túc đến Cống Đăk Tra	350
-	Từ phía Nam trạm Kiểm Lâm đến giáp huyện Ngọc Hồi	250
-	Từ Bắc cầu Đăk Ven - Ngã ba Đăk Tả	100
-	Từ ngã ba Đăk Tả - Trụ sở UBND xã Đăk Man (cũ)	110
-	Từ trụ sở UBND xã Đăk Man (cũ) - Hết suối thác Đăk Chè (trừ trung tâm cụm xã)	200
-	Từ suối thác Đăk Chè đến giáp huyện Phước Sơn (tỉnh Quảng Nam)	100
2	Các đường nhánh phụ, dọc đường Hùng Vương	
-	Từ Chu Văn An đi khu quy hoạch Đông Thượng	600
-	Đường Hùng Vương - Ngã ba Đăk Dền, Pêng Sel (tính mốc GPMB đường Hùng Vương vào sâu 50m là vị trí 1)	650
-	Từ ngã ba Đăk Dền, Pêng Sel - Cầu treo Đăk Rang	400
-	Từ ngã ba Đăk Dền - đường lên nhà máy nước	300
-	Từ đường lên nhà máy nước - Đoạn còn lại	80
-	Đường Hùng Vương - Cầu tràn Suối Đăk Rang (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m là vị trí 1)	400
-	Từ nhà ông Vững - Cống Kon Ier cách 50m về phía Nam (tính từ chân cầu Đăk Gia - Ngã ba tiếp giáp với đường Hùng Vương, QL 14 cũ)	550
-	Đường Hùng Vương - Ngã ba Đăk Lôi tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m là vị trí 1)	450
-	Từ ngã ba Đăk Lôi đến Ngã ba A Khanh - Đăk Ra	350
-	Từ ngã ba Đăk Lôi đến hết đất nhà ông Hào	250
B	Giá đất ở khu dân cư nông thôn	
-	Đường HCM đến xã Đăk Blô (từ ngã ba Măng Khên - Đồn Biên phòng 665, trừ đất quy hoạch trung tâm)	80
-	Đường Đăk Tả đến giáp hồ Đăk Tin xã Đăk Choong	50
-	Từ hồ Đăk Tin đến hết cầu Kon Bờ Rời (trừ đất trung tâm xã)	250
-	Từ cầu Kon Bờ Rời đến cầu Bê Rê	200
-	Từ cầu Bê Rê đến cầu ngầm Mường Hoong - Ngọc Linh	100
-	Từ Ngã tư đường đi xã Mường Hoong - Ngọc Linh đến hết Làng Đăk Bê	150
-	Từ giáp đất quy hoạch trung tâm xã Đăk Choong - cầu Đăk Choong xã Xốp	250
-	Từ Cầu Đăk Choong đến làng Long Ri (trừ đất Trung tâm cụm xã Xốp)	80
-	Đường HCM đến Làng Núi Vai xã Đăk Roong (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m là vị trí 1)	60
-	Giáp đất quy hoạch xã Đăk Môn đến hết ranh giới xã Đăk Môn	100
-	Từ ranh giới xã Đăk Môn đến Đồn biên phòng 673 xã Đăk Long	80
-	Đường từ ngầm suối Đăk Pang - hết Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Nhoong	70
-	Từ hết Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Nhoong đến Đồn biên phòng 669 thuộc xã Đăk Nhoong	70
-	Các trục đường liên thôn khác và khu dân cư nằm ngoài các trục đường nói trên	30
C	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Xã Đăk Long	30

-	Xã Đăk Môn	40
-	Xã Đăk Kroong	40
-	Xã Đăk Pét	40
-	Xã Đăk Nhoong	30
-	Xã Đăk Man	40
-	Xã Đăk BLô	30
-	Xã Đăk Choong	35
-	Xã Xốp	30
-	Xã Mường Hoong	30
-	Xã Ngọc Linh	30
D	Giá đất ở tại trung tâm cụm xã, trung tâm các xã	
-	Trung tâm cụm xã Đăk Môn	400
-	Trung tâm xã Đăk Choong	300
-	Trung tâm xã Đăk Long	250
-	Trung tâm xã Đăk Man	150
-	Trung tâm xã Xốp	120
-	Trung tâm xã Mường Hoong	150
-	Trung tâm các xã còn lại, gồm: Ngọc Linh, Đăk Nhoong, Đăk BLô	100

E. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

1. Đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm mức giá: 20.000đồng/m².
2. Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản: 34.000đồng/m².
3. Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

* Ghi chú: Giá đất trên tính cho toàn bộ lô đất.

F. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:

Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 10.000đ/m².

VI. HUYỆN SA THẦY:

DVT: 1.000đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
A	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính				
1	Tỉnh lộ 675				
-	Đoạn từ cầu Đăk Sia đến cầu Đỏ xã Sa Nghĩa.	173	121	95	87
-	Đoạn từ cầu Đỏ Sa Nghĩa đến ngã ba tỉnh lộ 675 (cũ) đường vào UBND xã Sa Bình (cũ).	90	63	50	45
-	Đoạn từ ngã ba tỉnh lộ 675 (cũ) đến cầu Pôkô.	180	135	113	105
2	Trung Tâm cụm xã Ya Ly – Ya Xiêr:				
-	Đoạn từ ngã ba Ya ly - Ya xiêr đi về huyện đến ngã ba	150	105	83	75

	đường QH (N1).				
-	Ngã ba trung tâm cụm xã Ya xier đến giáp Làng Rắc	150	105	83	75
-	Ngã ba trung tâm cụm xã Ya xier đến giáp Làng Lung	150	105	83	75
-	Ngã ba trung tâm cụm xã Ya xier đến giáp YaLy	150	105	83	75
-	Đoạn từ 50m tiếp theo từ ngã ba QH (N1) đi về huyện.	110	77	61	55
-	Đoạn 100m, từ ngã ba Ya ly – Ya xiê đi xã Ya ly .	150	105	83	75
-	Đoạn 100 m tính từ ngã ba Ya ly – Ya xiê đi xã Ya xiê.	150	105	83	75
-	Đoạn tiếp theo từ 100m đi xã Ya xiê đến ngã tư đường QH (N4).	100	70	55	50
-	Đoạn tiếp theo 50m tính từ ngã tư đường QH (N4).	80	56	44	40
-	Đường Trục chính Trung tâm cụm xã:				
	- Đoạn từ ngã ba Ya ly-Ya xiê đến ngã tư đường QH (D1).	110	77	61	55
	- Đoạn từ ngã tư đường QH (D1) đến ngã tư đường QH (D2).	90	63	50	45
	- Đoạn từ ngã tư đường QH (D2) đến ngã tư đường QH (D3).	80	56	44	40
-	Đường QH (D1) (458m).	80	56	44	40
-	Đường QH (D2) (468m).	60	42	33	30
-	Đường QH (D3) (468m).	50	35	28	25
-	Đường QH (D4) (373,6m)	35	25	19	18
3	Đường QH (N1):				
-	Đoạn từ ngã 3 đường huyện đến ngã ba đường QH (D1).	60	42	33	30
-	Đoạn tiếp từ ngã ba đường QH (D1) đến ngã ba đường QH (D2).	50	35	28	25
-	Đoạn tiếp từ ngã 3 đường QH (D2) đến ngã ba đường QH (D3).	35	25	19	18
-	Đoạn tiếp từ ngã 3 đường QH (D3) đến ngã ba đường QH (D4).	90	63	50	45
-	Đường QH (N2):	35	25	19	18
-	Đường QH (N3):	35	25	19	18
-	Đường QH (N4):	35	25	19	18
-	Tỉnh lộ 675, Đoạn từ UBND xã Sa Nhon đến 200m đi Rờ Koi, đến 200m đi Thị trấn	180	126	99	90
-	Tỉnh lộ 674 cũ, Đoạn từ UBND xã Sa Sơn đến 200m đi Mô Rai, đến 200m đi Thị trấn	150	105	83	75
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 675 thuộc xã Sa Nhon.	120	84	66	60
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 cũ thuộc xã Sa Sơn	100	70	55	50
-	Tỉnh lộ 674 mới: Từ ngã tư đi 200m về thị trấn, đi làng Chốt – thị trấn và Tam An đi trung tâm xã Sa Sơn	100	70	55	50
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 675 thuộc xã Rờ Koi.	90	63	50	45
-	Các đoạn còn lại của tỉnh lộ 674 cũ thuộc xã Mô Rai	90	63	50	45
-	QL14C đoạn từ làng KRập đến hết làng Le	200	145	110	100
-	Ngã ba QL14C đến Sê San 3	80	56	44	40
-	Quốc lộ 14C thuộc xã Mô Rai đoạn từ cuối làng Le đến đội 10 Công ty 78	110	77	61	55
-	Ven Quốc lộ 14C thuộc xã Mô Rai	100	70	55	50

-	Ven Quốc lộ 14C thuộc xã Rờ Koi.	100	73	60	55
-	Đường trục chính thuộc xã Ya Ly, xã Ya Xiêr, Ya Tăng, Mô Rai (trừ các đoạn thuộc TTCX).	80	56	44	40
B	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn				
1	Xã Sa bình:				
-	Đoạn từ trung tâm UBND (UBND xã cũ) đến tỉnh lộ 675	173	121	95	87
-	Từ trung tâm UBND xã đi hướng Lung Leng 200m.	173	121	95	87
-	Từ trung tâm UBND (UBND xã cũ) đi hướng Bình Trung 200m.	173	121	95	87
-	Đường liên thôn (Bình Trung, Bình An, Bình Dâng)	35	25	19	18
-	Đường liên thôn (thôn Khúc Na, Kà Bẫy, Làng Lung, Làng Leng, Bình Loan)	30	21	17	15
-	Đất còn lại.	27			
2	Xã Sa nghĩa:				
-	Đường nhựa từ Nghĩa Long - Hoà Bình.	100	70	55	50
-	Đường liên thôn.	38	27	21	19
-	Đất còn lại.	27			
3	Các xã Sa Nhơn:				
-	Đường nhựa Trung tâm cụm xã Sa Nhơn.	60	42	33	30
-	Đường liên thôn.	38	27	21	19
-	Đất còn lại.	26			
4	Xã Ya Xiêr - Ya Tăng (trừ Trung tâm cụm xã):				
-	Đường liên thôn	38	27	21	19
-	Đất còn lại.	27			
5	Xã Ya Ly:				
-	Đường liên thôn.	38	27	21	19
-	Đất còn lại	27			
6	Xã Rờ Koi:				
-	Từ ngã ba Chợ Rờ Koi đi Làng Kram 100m.	120	84	66	60
-	Từ ngã ba Chợ đến UBND Xã, từ ngã ba chợ đi về hướng Sa Nhơn 200m	140	98	77	70
-	Đường liên thôn.	38	27	21	19
-	Đất còn lại.	27			
7	Xã Mô Rai:				
-	Đường liên thôn.	38	27	21	19
-	Đất còn lại.	27			
8	Xã Hơ moong:				
-	Đoạn từ UBND xã đi về xã Sa Bình và đi huyện Đăk Tô mỗi bên 250m.	110	77	61	55
-	Đoạn từ ngã ba Thôn Tân Sang đi về xã Sa Bình 200m, đi UBND xã Hơ Moong 350m và đi trụ sở Công ty Cà phê Đăk Uy ba một đoạn 200m.	110	77	61	55
-	Đường liên thôn.	36	25	19	17
-	Đất còn lại.	27			

***Ghi chú:** Chiều sâu của mỗi lô đất được tính bằng 50m, trên 50m thì áp dụng mức giá ở vị trí thấp hơn liền kề. Đất còn lại không quy định từ vị trí 2 trở đi áp dụng cho toàn bộ lô đất.

C. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

1. Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng: 20.000đ/m².

2. Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản: 36.000đồng/m².

3. Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

D. Giá đất vườn, ao, đất nông nghiệp nằm xen kẽ trong khu dân cư nông thôn:

Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 12.000đ/m².

E. Quy định về phân loại vị trí đất:

- Vị trí 1 : Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường,
- Vị trí 2 : Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3,5m trở lên
- Vị trí 3 : Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 2,5m đến dưới 3,5m.
- Vị trí 4 : Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng dưới 2,5m.

G. Đối với các đường liên thôn, liên xã, các ngõ ven trục đường chính và các đoạn đường khác tại nông thôn căn cứ bề rộng ngõ hẻm để áp dụng giá đất theo vị trí 2, 3, 4 tương ứng với đường chính. Chiều sâu mỗi vị trí đất là 50m, trên 50m tính chuyển sang vị trí thấp hơn liền kề.

VII. HUYỆN KON RẪY:

DVT:1.000đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
A	Đất ở ven trục giao thông chính	
1	Xã Tân Lập	
-	Từ biển nội thị trấn Đăk RVe - Cầu Kon Bru	70
-	Từ cầu Kon Bru - Nhà ông Vũ Văn Hiệp (đối diện XN 01-05)	80
-	Từ Nhà ông Vũ Văn Hiệp - Nhà ông Phan Văn Viết (theo đường Quốc lộ mới)	95
-	Từ nhà ông Tĩnh - Nhà ông Nghĩa (theo đường Quốc lộ cũ)	80
-	Từ nhà ông Phan Văn Viết - Nhà ông Trần Văn Chương	155
-	Từ nhà ông Trần Văn Chương - Nhà ông Dương Văn Rợ (ngã ba đi thôn 3)	165
-	Từ nhà ông Dương Văn Rợ - Nhà ông Nguyễn Văn Hợi (thôn 1)	215
-	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hợi (thôn 1) - Cầu Kon Bẫy (cầu mới)	380
-	Từ nhà ông Trần Mau - Cầu Kon Bẫy cũ	335
-	Từ QL 24 (ngã 3 đi thôn 3) - Trường Tiểu học thôn 3	55
-	Từ QL 24 (ngã 3 đi thôn 2) - Nhà ông Nguyễn Văn Hòa (Mì)	70
-	Dọc theo trục đường liên xã qua thôn 5 và thôn 6	45
-	Từ QL 24 (ngã 3 đi thôn 6) - Nhà ông Nguyễn Văn Thanh	45
-	Từ QL 24 (ngã 3 đi thôn 5) - Nhà bà Nguyễn Thị Tánh	40
2	Xã Đăk Ruồng	
2.1	Đoạn dọc theo trục đường Quốc lộ 24:	
-	Từ cầu Kon Bẫy (cũ) - Giáp đường rẽ vào nhà Nam Phong	230
-	Từ cầu Kon Bẫy (mới) - Đường vào Trường THPT Chu Văn An	230
-	Từ đường vào Trường THPT Chu Văn An - Ngã 3 đường vào thôn 8 làng Kon Nhên	380
-	Từ ngã ba đường vào thôn 8 làng Kon Nhên - Đường vào Trường THCS xã Đăk Ruồng	300

-	Từ đường vào Trường THCS xã Đăk Ruồng - Nhà ông Lương Xuân Thủy	240
-	Từ nhà ông Lương Xuân Thủy - Nhà bà Nguyễn Thị Lan	190
-	Từ nhà bà Nguyễn Thị Lan - Cầu Đăk Năng	110
-	Từ cầu Đăk Năng - Đường bê tông vào làng Kon SMôn	80
-	Từ đường bê tông vào làng Kon SMôn - Cầu 23	70
-	Từ QL 24 - Cổng Trường PTTH Chu Văn An	150
-	Từ QL24 - Nhà rông làng Kon SRệt	80
-	Từ nhà rông làng Kon SRệt - Nhà ông A Đun	60
2.2	Đoạn từ QL24 vào thôn 8 Kon Nhên	
-	Từ QL24 - Nhà ông U Bạc	90
-	Từ nhà ông U Bạc - Nhà rông	70
-	Từ nhà rông - Đập Kon SRệt	40
2.3	Đường vào làng Kon Skôi:	
-	Từ nhà ông Nghĩa - Nhà bà Ngô Thị Danh	110
-	Từ nhà bà Ngô Thị Danh - Trường Tiểu học	60
2.4	Đường vào thôn 11	
-	Từ QL 24 - Cầu treo	40
2.5	Đoạn từ QL 24 đi tỉnh lộ 677:	
-	Từ QL24 - Nhà ông Lê Văn Bông	150
-	Từ nhà ông Lê Văn Bông - Trường Mầm non	120
-	Từ Trường Mầm Non - Cầu tràn	100
-	Từ cổng Trường PTTH Chu Văn An – Trung tâm dạy nghề	70
3	Xã Đăk Tô Re	
-	Đoạn đường từ cầu 23 – Cầu thôn 6 giáp UBND xã (cũ)	90
-	Từ cầu thôn 6 giáp UBND xã (cũ) - Cầu Kon Sơm Luh	100
-	Từ cầu Kon Sơm Luh – Đường vào thôn 8 (Kon Đxing)	80
-	Từ đường vào thôn 8 (Kon Đxing) - Biên giáp ranh thành phố Kon Tum và huyện Kon Rẫy	75
4	Xã Đăk Tô Lung	
-	Từ giáp ranh xã Đăk Ruồng - Đường bê tông đi làng Kon Lung thôn 7	80
-	Từ đường bê tông đi làng Kon Lung thôn 7 - Ngã ba đường đất đi làng Kon Bì	60
-	Từ ngã ba đường đất đi làng Kon Bì - Cầu bê tông (giáp xã Đăk Kôi)	40
B	Đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
1	Xã Tân Lập	
-	Thôn 1	60
-	Thôn 2	55
-	Thôn 3	40
-	Tại thôn 4.	40
-	Gồm: Thôn 5 và thôn 6.	30
2	Xã Đăk Ruồng	
-	Gồm: Thôn 9, thôn 12.	50
-	Gồm: Thôn 8, 10,13	40
-	Gồm: Thôn 11 và thôn 14.	30
3	Xã Đăk Tô Re	

-	Gồm: Thôn 1, 2, 4, 7, 8, 9 và thôn 10.	40
-	Gồm: Thôn 3, 5, 6, 11 và thôn 12	30
4	Xã Đăk Tơ Lung	
-	Gồm: Thôn 1, 4, 6 và thôn 8.	30
-	Gồm: Thôn 2,3, 7,5	25
5	Xã Đăk PNe	
-	Tại tất cả các thôn	25
6	Xã Đăk Kôi	
-	Tại tất cả các thôn	25
7	Giá đất khu vực tái định cư thị trấn huyện lỵ Đăk Ruồng - Tân Lập	
-	Đường qui hoạch khu trung tâm thị trấn huyện lỵ Đăk Ruồng - Tân Lập song song với Quốc lộ 24 thuộc thôn 1, xã Tân Lập (Khu Quy hoạch N9, N10)	280
-	Đường qui hoạch khu trung tâm thị trấn huyện lỵ Đăk Ruồng - Tân Lập song song với Quốc lộ 24 thuộc thôn 1, xã Tân Lập (Khu Quy hoạch N8)	380
-	Đường qui hoạch khu trung tâm thị trấn huyện lỵ Đăk Ruồng - Tân Lập song song với Quốc lộ 24 thuộc thôn 1, xã Tân Lập (Vị trí thuộc các đường nhánh còn lại)	200
-	Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm viên (cũ) có các lô đất tái định cư nằm dọc với đường QL24	450
-	Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm viên cũ có các lô đất tái định cư nằm ở những vị trí còn lại	245

* **Ghi chú:** Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được áp dụng giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn.

C. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

1. Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng là: 20.000đ/m².

2. Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản: 36.000 đồng/m²

3. Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất

Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được áp dụng giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn.

D. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở nông thôn: Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở:

1. Trục đường QL 24: Từ khu vực tái định cư Công ty Lâm Viên cũ đến cầu Kon Rẫy và từ cầu Kon Rẫy đến cây xăng Doanh nghiệp Thảo Nguyên: 14.000đ/m²

2. Các xã: Tân Lập, Đăk Ruồng, Đăk Tờ Re: 12.000 đ/m².

3. Các xã: Đăk Tờ Lung, Đăk PNe, Đăk Côi: 8.000 đ/m².

VIII. HUYỆN KON PLÔNG:

ĐVT: 1.000đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
A	Giá đất ở ven trục giao thông chính	
1	Đường Quốc lộ 24	
-	Đoạn từ Km 113+600 (Ngã ba giao nhau đường số 9 trung tâm y tế) đến Km 114+650 (Ngã ba đường vào thác Pa Sỹ, Hạt kiểm lâm huyện)	325
-	Đoạn từ Km 114+660 (Ngã ba đường vào thác Pa Sỹ) đến Km 115+020 (cuối đất nhà biệt thự của Bà Trương Thị Định)	325
-	Đoạn từ Km 115+500 (cuối đất nhà biệt thự của Bà Trương Thị Định) đến Km 116+040 (ngã ba đường xuống khách sạn Đồi Thông)	325
-	Đoạn từ Km 116+050 (ngã ba đường xuống khách sạn Đồi Thông) đến Km 117+040 (Khách sạn Hoa Hồng - Ngã ba đường du lịch số 1)	325
-	Đoạn từ Km 117+050 (Khách sạn Hoa Hồng - Ngã ba đường du lịch số 1) đến Km 118+650 (đầu đèo Măng Đen giáp huyện Kon Rẫy)	325
2	Đường Tỉnh lộ 676	
-	Đoạn từ QL 24 đến đường số 6	285
-	Đoạn từ đường số 6 đến ngã tư Nhà máy nước	290
-	Đoạn từ ngã tư Nhà máy nước đến đầu đường Bê tông đi xã Măng Cảnh (Hết ranh giới đất Trung tâm Dạy nghề cơ sở 2)	240
3	Đường khu Trung tâm hành chính huyện	
-	Đường số 1: Từ QL 24 đến đường số 10	290
-	Đường số 2: Từ QL 24 đến đường số 6	285
-	Đường số 3: Từ QL 24 đến đường số 6	285
-	Đường số 4: Từ TL 676 đến đường số 3	285
-	Đường số 5: Từ TL 676 đến đường số 9	285
-	Đường số 6: Từ TL 676 đến đường số 9	285
-	Đường số 7: Từ TL 676 đến đường số 9	285
-	Đường số 8: Từ TL 676 đến đường số 9	285
-	Đường số 8B: Từ TL 676 đến đường số 1	285
-	Đường số 9: Từ TL 676 đến Quốc lộ 24 (trung tâm y tế)	285
-	Đường số 10: Từ tỉnh lộ 676 (tháp chuông) đến đường số 9	260
-	Đường số 11: Từ ngã ba đầu đường số 10 đến đường số 10 (cuối đất của ông Đặng Ngọc Hiệp)	260
-	Đường số 12: Từ ngã ba đường số 11 đến đường số 10	260
4	Các đường khu dân cư khác	
4.1	Các đường quy hoạch khu dân cư phía Bắc	
-	Đoạn nối từ đường du lịch số 2 (sau nhà máy nước song song tỉnh lộ 676) đến đường số 10	260
-	Đoạn từ sau trạm phát sóng tiếp giáp với Trường phổ thông Dân tộc Nội trú (song song tỉnh lộ 676)	255

-	Các đường quy hoạch khu dân cư còn lại (đối diện Trung tâm dạy nghề cơ sở 2) cùng một cấp địa hình bằng phẳng, không phân chia chi tiết	255
4.2	Các đường khu dân cư phía Nam	
-	Đường số 3: Đoạn từ quốc lộ 24 đến đường số 6	260
-	Đường số 2: Đoạn từ đường số 3 đến đường số 6	255
-	Đường số 4: Đoạn từ đường số 2 đến đường số 3	255
-	Đường số 5: Đoạn từ đường số 3 nối ra quốc lộ 24 (dự kiến đường tránh)	255
-	Đường số 6: Đoạn từ đường số 2 đến đường đi vào nhà máy Thủy điện Đăk Pô Ne	250
-	Đường số 6: Đoạn từ đường số 2 đến Quốc lộ 24	230
4.3	Các đường quy hoạch khu dân cư phía Đông	
-	Đường số 13: Đoạn từ đường số 14 đến đường số 9	275
-	Đường số 14: Đoạn từ đường số 13 đến đường số 9	270
-	Đường số 15: Đoạn từ đường số 14 đến đường số 9	270
-	Các đường quy hoạch khu biệt thự phía Tây	270
4.4	Các tuyến đường Quy hoạch khu Trung tâm Thương mại và nhà ở mật độ cao	
-	Đoạn đối nối song song QL 24 từ Km 115+020 (Đoạn cuối Sân bay) đến Km 115+400	290
-	Đoạn từ đường đi vào thủy điện Đăk Pô Ne (giao nhau đường số 6 khu dân cư phía Nam) đến đoạn đối nối song song QL 24	290
	Các đường Quy hoạch khu Trung tâm Thương mại còn lại	250
4.5	Các đường du lịch	
-	Đường du lịch số 2 (quanh hồ Trung tâm): Từ QL 24 đến TL 676	185
-	Đường du lịch số 1: Từ TL 676 xuống hồ Đăk Ke và ra QL 24	205
	Đường từ thác Đăk Ke đi thác Pa Sỹ (Đoạn từ cầu dây văng đến ngã ba đi thác Pa Sỹ)	115
4.6	Đường vào thác Pa Sỹ	
-	Từ ngã 3 QL 24 đến cầu Bê tông	120
-	Đoạn từ cầu Bê tông đường vào Rẫy của ông Đinh Đàm đến hết ranh giới đất dự án của bà Chu Thị Loan	150
-	Đoạn từ đất dự án của bà Chu Thị Loan đến thác Pa Sỹ	120
-	Đoạn từ thác Pa Sỹ đi làng Tu Răng	115
-	Đường QL 24 đi thủy điện Đăk Pô Ne	175
-	Các tuyến đường nhánh nối QL 24 đến đường du lịch số 1	205
-	Các tuyến đường du lịch khác thuộc khu vực hồ Đăk Ke	170
B	Giá đất ở khu dân cư nông thôn	
1	Xã Măng Cành	
-	Đất khu dân cư dọc tỉnh lộ 676 từ cầu Kon Năng đến UBND xã Măng Cành.	95
-	Đất khu dân cư dọc tỉnh lộ 676 từ UBND xã đến ranh giới xã Đăk Tăng	70
-	Đất khu dân cư khác	20

2	Xã Đăk Long	
-	Đất khu dân cư dọc QL 24 đoạn từ Trung tâm y tế đến cầu Đăk Long	105
-	Đất khu dân cư dọc QL 24 đoạn từ cầu Đăk Long đến ranh giới xã Hiếu	70
-	Đất khu dân cư dọc TL 676 (từ đầu đường bê tông đến ranh giới xã Măng Cành) Cầu Kon Năng	100
-	Đất khu dân cư khác	20
3	Xã Hiếu	
-	Đất khu dân cư dọc QL 24	70
-	Đường Trường Sơn Đông từ ranh giới huyện Kbang (Gia Lai) đến ranh giới xã Ngọc Tem – huyện Kon Plông	55
-	Đất khu dân cư khác	20
4	Xã Pờ Ê	
-	Đất khu dân cư dọc QL 24	70
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	30
-	Đất khu dân cư khác	20
-	Đất khu dân cư QL24 đoạn từ UBND xã Pờ Ê đi về hai hướng cách UBND xã 1 km.	100
5	Xã Ngọc Tem	
-	Đất khu dân cư dọc đường Trường Sơn Đông đến trung tâm xã (từ thôn Măng Ri đến Trường THCS xã Ngọc Tem)	55
-	Đất khu dân cư khác	18
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	20
6	Xã Đăk Rìng	
-	Đất khu dân cư dọc TL 676	70
-	Đất khu dân cư khác	18
-	Đất khu dân cư đoạn từ làng Nước Chè thôn Vác Y Nhung đến làng nước Púk thôn Kla (theo đường tránh ngập lòng hồ thủy điện Đăk Đrinh)	19
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	20
7	Xã Đăk Nê	
-	Đất khu dân cư dọc TL 676 (đoạn từ ranh giới xã Đăk Rìng đến trung tâm xã)	70
-	Đất khu dân cư dọc tuyến đường đoạn từ trung tâm xã đến hết thôn Tu Thôn (theo đường tránh ngập lòng hồ thủy điện Đăk Đrinh)	20
-	Đất khu dân cư dọc tuyến đường đoạn từ trung tâm xã đến ranh giới xã Đăk Nê (giáp ranh tỉnh Quảng Ngãi)	20
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	30
-	Đất khu dân cư khác	18
8	Xã Măng Bút	
-	Đất khu dân cư dọc đường vào trung tâm xã	22
-	Đất khu dân cư khác	18
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	20
9	Xã Đăk Tăng	

-	Đất khu dân cư dọc TL 676	70
+	Đường đi xã Măng Bút (Từ TL 676 đến ranh giới xã Măng Bút)	22
-	Đất khu dân cư khác	18
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	30
C	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn	
-	Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất	
D	Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở nông thôn: Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở:	
-	Tại các xã Hiếu, Măng Cành, Đăk Long, Pờ Ê	10
-	Tại các xã Ngọc Tem, Đăk Ring, Đăk Nền, Măng Bút, Đăk Tăng	8
E	Giá đất quy hoạch các khu du lịch	
-	Đất quy hoạch khu hồ Toong Đam	40
-	Đất quy hoạch khu hồ Toong Zơ Ri	40
-	Đất quy hoạch hồ trung tâm	65
-	Đất quy hoạch hồ, thác Đăk Ke	65
-	Đất quy hoạch thác Pa Sĩ	40
-	Đất quy hoạch các khu du lịch khác	30
G	Giá đất quy hoạch khu công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Măng Đen	100
H	Giá đất khu quy hoạch rau hoa xứ lạnh	45
I	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.	15
K	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản.	34

IX. HUYỆN TU MƠ RÔNG:

ĐVT: 1.000đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
A	Giá đất ở ven trục giao thông chính và giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
1	Xã Đăk Hà	
1.1	Dọc theo tỉnh lộ 672:	
-	Từ giáp ranh giới huyện Đăk Tô đến Trường PTCS bán trú	40
-	Từ Trường PTCS bán trú đến Cầu Đăk Tíu	120
-	Từ cầu Đăk Tíu - cầu Đăk Xiêng	160
-	Từ cầu Đăk Xiêng đến cầu Ngọc Leang	70
-	Từ cầu Ngọc Leang đến giáp ranh xã Tu Mơ Rông	25
-	Các vị trí còn lại của khu vực xã Đăk Hà	25
1.2	3 tuyến đường mới khu trung tâm hành chính huyện	
-	Từ Trường THCS Đăk Hà đến Ngã ba làng Mô Pả	50
-	Từ làng Mô Pả đi làng Kon Tun	60

-	Các vị trí còn lại trong khu QH trung tâm	50
-	Tuyến đường nối 03 trụ sở làm việc HĐND-UBND; Huyện ủy; UBMTTQVN huyện (tuyến đường trong khu trung tâm hành chính)	70
2	Xã Tu Mơ Rông	
-	Đọc theo tỉnh lộ 672	35
-	Các tuyến đường nội bộ trung tâm cụm xã	30
-	Các khu vực còn lại	25
3	Xã Đăk Tô Kan	
3.1	Đọc theo tỉnh lộ 678	
-	Từ cầu Đăk Tô Kan đến cầu Bê tông thôn Đăk Prông	40
-	Từ cầu Bê tông thôn Đăk Prông đến giáp xã Đăk Rơ Ông	35
-	Các khu vực còn lại	25
4	Xã Đăk Rơ Ông	
4.1	Đọc theo tỉnh lộ 678	
-	Từ giáp xã Đăk Tô Kan đến thôn Kon Hia 1	30
-	Từ thôn Kon Hia 1 đến đèo Văn Loan	25
-	Các khu vực còn lại	20
5	Xã Đăk Sao	
5.1	Đọc theo tỉnh lộ 678	
	Từ giáp xã Đăk Rơ Ông - hết làng Kạch nhỏ	20
	Từ làng Kạch nhỏ - hết làng Kạch lớn 2	30
	Từ làng Kạch lớn 2 - giáp xã Đăk Na	20
-	Đọc theo đường nội bộ trung tâm cụm xã	25
-	Từ tỉnh lộ 678 – thôn Kon Cung	17
-	Các khu vực còn lại	15
6	Xã Đăk Na	
-	Đọc tỉnh lộ 678 và trục đường chính	20
-	Các khu vực còn lại	15
7	Xã Tê Xăng	
7.1	Đọc theo tỉnh lộ 672:	
-	Từ cầu Ngọc Lậy đến cầu Đăk Psi	20
-	Từ cầu Đăk Psi đến Trường tiểu học thôn Đăk Viên	25
-	Từ Trường tiểu học thôn Đăk Viên đến ranh giới xã Măng Ri	20
-	Đọc theo đường nội bộ trung tâm cụm xã	30
-	Các khu vực còn lại	15
-	Đường liên thôn về làng Tân Ba (cũ)	20
8	Xã Măng Ri	
-	Đọc theo trục đường chính	20
-	Các khu vực còn lại	15
9	Xã Văn Xuôi	
-	Đọc theo trục đường chính	20

-	Các khu vực còn lại	15
10	Xã Ngọc Yêu	
-	Dọc theo trục đường chính	20
-	Các khu vực còn lại	15
11	Xã Ngọc Lây	
-	Ngã ba tỉnh lộ 672 đến ngã 5 xã Ngọc Lây	30
-	Từ ngã 5 xã Ngọc Lây đến hết UBND xã Ngọc Lây	35
-	Từ UBND xã Ngọc Lây đến ranh giới xã Ngọc Lây	30
-	Các khu vực còn lại	15

*Ghi chú: Chiều sâu của mỗi lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 50% giá đất ở tại vị trí đó

B. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

1. Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 20.000đồng/m².

2. Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản: 36.000đồng/m².

3. Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

C. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở nông thôn:

Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 10.000đ/m²